

Bản án số: **61/2019/DS-PT**

Ngày 10-6-2019

V/v tranh chấp đòi lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhân

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Khương

Bà Lê Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Đào-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Chuyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07, 10 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 57/2019/TLPT- DS ngày 20 tháng 03 năm 2019 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản*”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87A/2019/QĐPT-DS ngày 03 tháng 05 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Lữ Thị Thùy M**, sinh năm 1989 “vắng mặt”

Nơi cư trú tại địa chỉ: Ấp 1, xã A, huyện B, tỉnh Hậu Giang

Ủy quyền tham gia tố tụng cho ông **Van Myung K**, sinh năm 1955; nơi cư trú tại địa chỉ: 337/6 đường Trường Chinh, phường C, quận D, Thành phố Hồ Chí Minh “có mặt”.

- Bị đơn: Bà **Trịnh Thị M1**, sinh năm 1976 “có mặt”

Nơi cư trú tại địa chỉ: Ấp 2, thị trấn E, huyện G, tỉnh Bình Phước.

Ủy quyền tham gia tố tụng cho ông **Trần Văn Đ**, sinh năm 1961, nơi cư trú tại địa chỉ: Khu phố H, phường I, thị xã K, tỉnh Bình Phước “có mặt”

Và cho bà **Phạm Thị Cẩm Bình**, sinh năm 1988, nơi cư trú tại địa chỉ: Ấp 1A, xã M, huyện G, tỉnh Bình Phước “vắng mặt”

- Người kháng cáo: Bị đơn bà **Trịnh Thị M1**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Lữ Thị Thuỳ M trình bày: Do bà M và bà Trịnh Thị M1 có quen biết nhau nên ngày 11/8/2015 giữa bà M và bà M1 có thỏa thuận hùn hạp vốn để mở Công ty kinh doanh chất đốt dạng nén, các bên lập hợp đồng góp vốn thành lập doanh nghiệp có công chứng số 2460 ngày 11/8/2015 tại Văn phòng Công chứng Bình Long-tỉnh Bình Phước đóng chân trên huyện G, tỉnh Bình Phước. Nội dung thể hiện bà M góp vốn 900.000.000 đồng, bà M1 góp vốn 900.000.000 đồng để thành lập Công ty và thống nhất lấy tên Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn (viết tắt Công ty TNHH) hai thành viên Năng lượng xanh môi trường và bà M1 là người trực tiếp liên hệ để làm thủ tục thành lập Công ty nhưng bà M1 liên hệ làm thủ tục thành lập doanh nghiệp thì tự đổi tên thành Công ty TNHH một thành viên năng lượng môi trường xanh và chỉ có một mình bà M1 làm chủ, mặc dù bà M đã góp vốn cho bà M1 số tiền 900.000.000 đồng như cam kết. Sau khi bà M1 đăng ký tên doanh nghiệp và thành viên doanh nghiệp không đúng như thỏa thuận thì bà M1 có báo miệng cho bà M và do không hiểu biết nên bà M vẫn làm ăn với bà M1 với vai trò là môi giới đi kiếm người tiêu thụ đầu ra sản phẩm và nhận tiền phiên dịch là 5.000.000 đồng/tháng còn việc ký kết hợp đồng là giữa bà M1 và phía Công ty bên đối tác, bà M không biết. Việc trực tiếp tìm khách hàng tại Hàn Quốc là do ông Lee Jong D quốc tịch Hàn Quốc giới thiệu và ông Lee Jong D hưởng hoa hồng 05USD/1 tấn hàng được xuất đi nước ngoài. Quá trình cứ làm ăn như vậy đến khi bà M1 tự bán hàng cho đối tác khác mà không thực hiện đúng như thỏa thuận(miệng) và quá trình bán hàng thì chuyển khoản tiền thu được cho người khác mà không chuyển vào tài khoản Công ty và bà M1 không cho bà M vào Công ty nên nay bà M khởi kiện yêu cầu bà M1 phải hoàn trả lại cho bà M số tiền đã góp vốn là 900.000.000 đồng vì bà M1 vi phạm cam kết theo biên bản ngày 11/8/2015 đã được các bên thống nhất và công chứng. Tại đơn khởi kiện bà M yêu cầu tính lãi nhưng quá trình giải quyết bà M rút yêu cầu và tại phiên tòa bà M vẫn giữ nguyên yêu cầu này và không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Trịnh Thị M1 trình bày: Trước yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Lữ Thị Thuỳ M yêu cầu buộc bà M1 phải trả số tiền góp vốn là 900.000.000 đồng tiền bà M đã đưa cho bà M1 thì bà M1 không đồng ý với những lý do như sau: Việc bà M và bà M1 ký kết hợp đồng góp vốn thành lập Công ty đã được thực hiện, Công ty đã đi vào hoạt động từ ngày 24/8/2015 cho đến nay nên việc bà M yêu cầu cá nhân bà M1 hoàn trả số tiền góp vốn là không đúng theo quy định; bà M cho rằng do bà M1 tự ý thay đổi tên Công ty, không để bà M đứng tên đồng sở hữu trong quá trình thành lập Công ty, sau khi làm thủ tục đăng ký doanh nghiệp thì bà M mới biết những sự việc trên là không có căn cứ vì sau khi ký kết hợp đồng góp vốn, bà M1 liên hệ với cơ quan có thẩm quyền và được hướng dẫn thì bà M và bà M1 bàn bạc thông qua điện thoại thống nhất đổi tên Công ty từ Công ty TNHH Năng lượng xanh môi trường, gồm hai thành viên bà M1 và bà M là thành viên Công ty TNHH Một thành viên Môi trường năng lượng xanh do mình bà M1 sở hữu, vốn điều lệ là

1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Do hai bên tin tưởng nhau và khoảng cách địa lý xa nên hai bên chỉ liên lạc qua điện thoại thống nhất để bà M1 đứng ra làm chủ sở hữu Công ty. Khi các bên thỏa thuận xong và hoàn tất hồ sơ xin giấy phép kinh doanh thì đến ngày 24/8/2015 Phòng Đăng ký kinh doanh-Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số: 3801106765. Sau khi Công ty đi vào hoạt động, để tin tưởng nhau nên bà M1 quyết định bổ nhiệm bà M làm Phó Giám đốc và kế toán; bà M được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tìm đối tác để bán hàng; quá trình xuất hàng thì bà M giới thiệu ông Lee Jong D là người Hàn Quốc quen biết đối tác Hàn Quốc cho bà M1 nên thống nhất cứ ông Lee Jong D kiểm được đối tác để xuất hàng thì được hoa hồng 05USD/1 tấn; nhưng trong quá trình làm ăn phải mua sắm các máy móc, thiết bị và hàng hóa bị trả về nên Công ty làm ăn thua lỗ vì vậy bà M thông báo rút vốn kinh doanh; bà M còn không bán được hàng mà để khách hàng trả lại 08 container hiện đang nằm tại Cảng Cát Lái-Thành phố Hồ Chí Minh. Trong quá trình hợp tác làm ăn hai bên thỏa thuận miệng tiền lợi nhuận được đưa vào vốn góp thêm là 650.000.000 đồng. Nay bà M yêu cầu rút vốn thì bà M1 yêu cầu phân tố buộc bà M thanh toán với các khoản sau: Tiền bà M mượn của bà M1 thông qua chuyển khoản là 1.236.000.000 đồng; buộc bà M có trách nhiệm mang 08 Container hàng từ Cảng Cát Lái về trả cho bà M1; thanh toán 300.000.000 đồng tiền bán hàng chưa thanh toán cho bà M1; cùng thanh toán nợ số tiền vay để mua máy móc cho Công ty là 1.528.286.000 đồng, sau đó mới tính toán cùng nhau để xác định tiền kinh doanh thua lỗ để hai bên cùng chịu, sau đó mới tính hoàn vốn lại cho bà M.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hớn Quản đã quyết định: *“1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Lữ Thị Thùy M về “Tranh chấp đòi lại tài sản” trong hợp đồng góp vốn thành lập doanh nghiệp. Về nghĩa vụ thanh toán: Buộc bà Trịnh Thị M1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Lữ Thị Thùy M số tiền đã góp vốn thành lập doanh nghiệp là 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Lữ Thị Thùy M về yêu cầu bà Trịnh Thị M1 thanh toán lãi do rút yêu cầu.*

2. Về yêu cầu phân tố của bị đơn: Không thụ lý, xem xét, giải quyết yêu cầu phân tố của bà Trịnh Thị M1 về yêu cầu bà Nguyễn Lữ Thị Thùy M hoàn trả cho bà M1 số tiền nợ mà bà M1 gửi cho bà M qua tài khoản của bà M số tiền 1.236.000.000 đồng, hoàn trả 08 container hàng hóa, 300.000.000 đồng tiền bán hàng chưa giao lại và phải cùng chịu số tiền nợ của Công ty là 1.528.286.000 đồng trong vụ án này. 3. Về án phí: Bà Trịnh Thị M1 phải chịu số tiền 39 triệu đồng. Chi Cục Thi hành án Dân sự hoàn trả lại cho bà Nguyễn Lữ Thị Thùy M số tiền tạm ứng án phí 19.500.000 đồng theo Biên lai thu số 0004755 ngày 11/6/2018.”; ngoài ra còn quyết định về thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 31/01/2019, bị đơn bà Trịnh Thị M1 có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án Dân sự sơ thẩm trên, đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi

kiện đòi lại tài sản số tiền 900 triệu đồng của nguyên đơn bà Nguyễn Lữ Thị Thủy M

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên toà:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên toà, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trịnh Thị M1, huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm và giao về Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước nhận định như sau:

[1] Vụ án này do có kháng cáo của bị đơn bà Trịnh Thị M1 theo thủ tục phúc thẩm thuộc thẩm quyền giải quyết phúc thẩm của Toà án nhân dân tỉnh Bình Phước theo Điều 38 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trịnh Thị M1, thấy rằng: Nguyên đơn bà Nguyễn Lữ Thị Thủy M khởi kiện đối với bị đơn bà Trịnh Thị M1 đòi lại số tiền 900 triệu đồng mà bà M đã góp cho bà Trịnh Thị M1. Tuy nhiên, thực tế số tiền 900 triệu đồng này là số tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác thành lập công ty ngày 11 tháng 8 năm 2015 được ký kết giữa bà M và bà M1 có công chứng tại Văn phòng Công chứng Bình Long. Căn cứ Hợp đồng hợp tác được thoả thuận giữa các bên ở trên thì các bên đã và đang thực hiện hợp đồng, thể hiện Công ty TNHH một thành viên môi trường năng lượng xanh được thành lập ngày 24 tháng 8 năm 2015 do các bên hợp tác đang hoạt động đều được hai bên thừa nhận. Như vậy, nếu bà M cho rằng bà M1 vi phạm Hợp đồng hợp tác nêu trên thì bà M cần phải khởi kiện đối với bà M1 về quan hệ hợp đồng hợp tác để xác định và giải quyết quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng hợp tác nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên chứ không thể khởi kiện về quan hệ đòi lại tài sản trực tiếp được. Toà án cấp sơ thẩm cũng xác định quan hệ pháp luật “*Đòi lại tài sản theo quy định tại Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015*” theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để giải quyết là không đúng bản chất của vụ án và không đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm, mặc dù đã được giải thích và hướng dẫn thay đổi yêu cầu khởi kiện cho đúng quy định của pháp luật nhưng người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện quan hệ đòi lại tài sản như Toà án cấp sơ thẩm xác định chứ không có yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng hợp tác nên Toà án phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Xét Toà án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật đòi lại tài sản không đúng nên chưa giải quyết hợp đồng hợp tác dẫn đến Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Lữ Thị Thủy M, buộc bà Trịnh Thị M1 phải hoàn trả số tiền 900

triệu đồng là không đúng theo quy định của pháp luật nên cần phải sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Lữ Thị Thuỳ M; do đó, kháng cáo của bị đơn bà Trịnh Thị M1 được chấp nhận một phần.

[3] Mặc dù yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản trong vụ án này của bà Nguyễn Lữ Thị Thuỳ M không được chấp nhận nhưng bà M vẫn còn có quyền khởi kiện vụ án về tranh chấp hợp đồng hợp tác với bà Trịnh Thị M1 theo quy định của pháp luật.

[4] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trịnh Thị M1, huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm và giao về Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật không được chấp nhận.

[5] Án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Lữ Thị Thuỳ M không đúng quan hệ pháp luật và không được chấp nhận nên bà M chỉ phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch 300.000 đồng; còn bị đơn bà Trịnh Thị M1 không phải chịu.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn bà Trịnh Thị M1 được chấp nhận một phần nên bà Trịnh Thị M1 không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trịnh Thị M1, sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Lữ Thị Thuỳ M về việc đòi lại tài sản đối với bà Trịnh Thị M1.

Bà Nguyễn Lữ Thị Thuỳ M có quyền khởi kiện vụ án về tranh chấp hợp đồng hợp tác với bà Trịnh Thị M1 theo quy định của pháp luật.

- Án phí dân sự: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Lữ Thị Thuỳ M phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà M đã nộp là 19.500.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004755 ngày 11/06/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện G. Hoàn trả cho bà Nguyễn Lữ Thị Thuỳ M số tiền còn lại là 19.200.000 đồng.

+ Án phí dân sự phúc thẩm: Trả lại cho bà Trịnh Thị M1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005162 ngày 31/01/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện G.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước;
- Tòa án nhân dân huyện Hớn Quản;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Hớn Quản;
- Những người tham gia tố tụng;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân tối cao;
- Lưu HS, TDS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Nhân